

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-ST
Ngày: 30/6/2023
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Cẩm Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải

2. Ông Huỳnh Văn Kiều

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Nam Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 5, ngày 13 tháng 6 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số nhà 567B, Tổ 13, Ấp H, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985, địa chỉ: Số 151, đường LTR, Tổ BB, Khóm B, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022).

2. ***Bị đơn:*** Anh Bùi Thanh T, sinh năm 1984;

Chị Trần Thị Hằng N (Ni), sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Số 91, Tổ 5, Ấp B, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Trần Thị Hằng N, anh Bùi Thanh T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Trần Thị Thùy D có chị Nguyễn Thị Tuyết M là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 15/7/2022, vợ chồng anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N có hỏi vay của chị Trần Thị Thùy D số tiền 600.000.000 đồng, mục đích vay là để trang trải cuộc sống trong gia đình của anh T và chị N. Anh T và chị N xin vay thời hạn 06 tháng sẽ trả tiền lại cho chị D và thỏa thuận anh T và chị N phải đóng lãi hàng tháng cho chị D với lãi suất 2%/tháng. Do là chỗ quen biết nên chị D đồng ý cho anh T và chị N vay tiền, anh T và chị N có viết biên nhận nợ cho chị D. Kể từ khi nhận đủ số tiền vay, anh T và chị N không đóng lãi cho chị D, chị D nhiều lần yêu cầu anh T và chị N đóng tiền lãi cho chị D hàng tháng như thỏa thuận nhưng anh T và chị N cố tình né tránh, vi phạm nghĩa vụ đóng lãi. Chị D đã yêu cầu anh T và chị N trả lại số tiền vốn vay cho chị D nhưng anh T và chị N hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện.

Nay chị D khởi kiện yêu cầu anh T và chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền vốn vay 600.000.000 đồng và số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), tổng số tiền vốn và số tiền lãi là 639.840.000 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/5/2023 và phiên tòa ngày 13/6/2023, chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh T, chị N liên đới trả số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu anh T và chị N liên đới trả số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Trần Thị Hằng N trình bày:

Khoảng năm 2015, chị N có gửi con cho chị Trần Thị Thùy D giữ nên chị N với chị D có quen biết nhau. Do cần tiền xoay sở kinh tế trong gia đình (sửa nhà, đóng tiền học) nên chị N có hỏi vay chị D tiền, mỗi lần vay vài chục triệu đồng nhưng đã trả xong. Đến năm 2021, chị N vay tiền của chị D tổng cộng 07 lần với tổng số tiền 1.070.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng), không nhớ rõ ngày tháng vay tiền, vay không thời hạn, khi nào chị D cần tiền thì chị N trả, có làm biên nhận, biên nhận chỉ có chị N ký tên, anh T không ký tên nhưng anh T có biết và đồng ý việc chị N vay tiền chị D, biên nhận chị D giữ, biên nhận ghi lãi suất là 2%/tháng nhưng thực tế tiền lãi chị D cho chị N vay là 70.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, mục đích vay là xoay sở kinh tế trong gia đình và đóng tiền lãi cho chị D, chị N đóng lãi đầy đủ đến tháng 8/2021 thì do tình hình dịch bệnh nên ngưng đóng. Đến ngày 14/10/2021, chị N đóng tiếp lãi từ tháng 8 đến ngày 14/10/2021 với số tiền 210.500.000 đồng. Chị N đóng lãi tiếp tục đến 25/9/2022 thì ngưng đóng cho đến nay, chị N không nhớ rõ đã đóng bao nhiêu tiền. Đối với số tiền vốn thì chị N đã trả nhiều lần tổng cộng đã trả được

520.000.000 đồng, chị N không nhớ rõ ngày tháng trả tiền, do tin tưởng nên mỗi lần chị N trả tiền vốn và đóng tiền lãi cho chị D thì chị D chỉ nhận tiền mà không ký tên xác nhận chị N đã trả tiền, lúc chị N trả tiền chỉ có chị N với chị D, không còn ai khác chứng kiến, chị N cũng không có gì chứng minh đã trả tiền. Sau khi trả tiền vốn, chị N còn nợ chị D 550.000.000 đồng. Đối với biên nhận ngày 15/7/2022 do chị D cung cấp: Ngày 15/7/2022, chị N viết biên nhận còn nợ lại chị D 550.000.000 đồng, biên nhận do chị N viết và ký tên, anh T không ký tên vào biên nhận. Còn số tiền 50.000.000 đồng là tiền vay góp ngày, là do chị N ghi nhưng chị N không biết vì sao chị N ghi, số tiền đó chị N đã trả xong. Đối với số tiền 550.000.000 đồng: Chị N đã đóng lãi ngày quá nhiều nên chị N với chị D thỏa thuận căn trừ số tiền lãi vào số tiền 550.000.000 đồng, đây là thỏa thuận miệng giữa hai bên nên không có ai chứng kiến và cũng không có giấy tờ chứng minh. Chị N không thống nhất trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của chị D do chị N không còn nợ tiền chị D.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/5/2023, 13/6/2023 và 30/6/2023, chị Trần Thị Hằng N trình bày: Vào ngày 26/9/2022, chị Trần Thị Thùy D đã đến nhà ba mẹ ruột của chị N là ông Trần Văn H, bà Lê Thị N1 tại xã Gáo Giồng, huyện C nói chị N còn nợ chị D tổng số tiền vốn và số tiền lãi là 01 tỷ đồng, chị D ép ba mẹ chị N ký tên có mượn chị D số tiền 01 tỷ đồng theo biên nhận tiền đề ngày 26/9/2022, chị D đang khởi kiện ba mẹ của chị N theo biên nhận ngày 26/9/2022 tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Chị N xác định ba mẹ chị N không nợ tiền của chị D mà đó là số tiền chị N còn nợ theo biên nhận đề ngày 15/7/2022, do chị N đã đóng tiền lãi quá nhiều và số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận ngày 15/7/2022 đã được tổng kết lại bằng biên nhận đề ngày 26/9/2022 mà ba mẹ chị N đã ký nên chị N không đồng ý trả tiền theo yêu cầu nguyên đơn.

Tại biên bản làm việc ngày 08/3/2023, anh Bùi Thanh T trình bày: Để căn tiền sửa nhà nên vợ anh T là chị Trần Thị Hằng N có vay tiền của chị Trần Thị Thùy D nhiều lần tiền nhưng anh T không biết rõ là bao nhiêu tiền. Sau này, do không có tiền đóng lãi nên chị N tiếp tục vay tiền của chị D, anh T có biết việc chị N vay tiền nhưng anh T không ký tên vào các biên nhận. Việc vay tiền và trả tiền là giữa vợ anh T và chị D, anh T không chứng kiến nhưng hiện nay chị N đã trả xong. Chị N và anh T đã đóng lãi quá nhiều nên không đồng ý trả theo yêu cầu chị D, nếu trường hợp Tòa án giải quyết chị N còn nợ tiền chị D thì anh T cũng không đồng ý trả tiền cho chị D do anh T không có nhận tiền chị D.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/5/2023, 13/6/2023 và 30/6/2022, anh Bùi Thanh T xác định chữ ký và chữ viết họ tên Bùi Thanh T phía dưới trong biên nhận đề ngày 15/7/2022 là do anh viết và ký tên nhưng số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022 đã được thay thế bằng biên nhận đề ngày 26/9/2022, khi ba mẹ của chị N là ông H và bà N1 ký tên vào biên nhận đề ngày 26/9/2022 thì số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022 đã không còn. Do chị N đã đóng tiền lãi cho chị D quá nhiều và biên nhận đề ngày 15/7/2022 đã được thay thế bằng biên nhận đề ngày 26/9/2022 nên anh T không đồng ý liên đới cùng chị N trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh T, chị N liên đới trả số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả số tiền vốn vay 600.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và số tiền lãi, ngoài ra nguyên đơn và bị đơn cũng không có yêu cầu nào khác nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N có địa chỉ tại Ấp B, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với việc chị Trần Thị Thùy D yêu cầu bị đơn anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả số tiền vốn vay 600.000.000 đồng:

Hội đồng xét xử nhận định, căn cứ vào biên nhận đề ngày 15/7/2022, thể hiện nội dung “Tôi tên: Trần Thị Hằng N và chồng là Bùi Thanh T có mượn cô Trần Thị Thùy D số tiền mặt là 550.000.000 triệu (năm trăm năm mươi triệu đồng)./. hẹn 06 tháng sau trả lại đủ số tiền”, phía dưới có dòng chữ bổ sung “Tôi: Trần Thị Hằng N có mượn thêm cô dung 50.000.000 + tổng 600.000.000 đ (Sáu trăm triệu đồng.)”. Chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Trần Thị Hằng N và anh Bùi Thanh T cùng thừa nhận chị N là người viết biên nhận đề ngày 15/7/2022, dòng chữ bổ sung cũng là do chị N viết, chị N là người ký tên và viết họ tên Trần Thị

Hằng N trong biên nhận, chữ ký tên và chữ viết họ tên Bùi Thanh T ở phía dưới của biên nhận đề ngày 15/7/2022 là do anh T ký tên và viết họ tên. Chị N và anh T cùng thừa nhận chị N vay tiền của chị D để sửa chữa nhà, anh T biết và đồng ý việc chị N vay tiền của chị D, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N xác nhận số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022 là tổng kết số tiền nợ của nhiều lần vay, chị N đã nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng từ chị D. Tuy nhiên, trong số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022 có 50.000.000 đồng là tiền góp ngày và chị N đã trả xong nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Hội đồng xét xử nhận định, có cơ sở xác định chị Trần Thị Hằng N và anh Bùi Thanh T có vay tiền của chị Trần Thị Thùy D với tổng số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022, hai bên có giao nhận tiền vay và thỏa thuận thời hạn trả là có thật.

Đối với việc chị N và anh T trình bày đã đóng tiền lãi quá nhiều cho chị D. Hội đồng xét xử nhận định, chị N và anh T không trình bày được đã đóng cho chị D số tiền lãi bao nhiêu, đóng tiền lãi của khoản vay nào, số tiền đóng vượt quá mức quy định của pháp luật là bao nhiêu, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc có đóng lãi cho chị D và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi đã đóng. Mặt khác, lời trình bày nêu trên của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, chị Nguyễn Thị Tuyết M là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn đã đóng lãi quá nhiều cho chị D nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc đã đóng tiền lãi quá nhiều cho nguyên đơn.

Đối với việc chị Trần Thị Hằng N, anh Bùi Thanh T cho rằng ba mẹ của chị N là ông Trần Văn H và bà Lê Thị N1 ký biên nhận đề ngày 26/9/2022 với nội dung ông H, bà N1 có vay của chị D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và biên nhận đề ngày 26/9/2022 ông H, bà N1 là thay thế cho biên nhận đề ngày 15/7/2022, số tiền 01 tỷ đồng theo biên nhận đề ngày 26/9/2022 là bao gồm tiền vốn và tiền lãi của số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022: Hội đồng xét xử nhận định, chị Nguyễn Thị Tuyết M là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của bị đơn và xác định số tiền 600.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/7/2022 mà chị N, anh T đã ký và số tiền 01 tỷ đồng theo biên nhận đề ngày 26/9/2022 mà ông H, bà N1 đã ký là hai số tiền hoàn toàn khác nhau, không liên quan đến nhau. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đang thụ lý vụ án dân sự số 336/TB-TLVA ngày 06/3/2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữ nguyên đơn chị Trần Thị Thùy D với bị đơn ông Trần Văn H, bà Lê Thị N1 đối với biên nhận đề ngày 26/9/2022 để giải quyết theo thẩm quyền. Do đó, việc chị N, anh T cho rằng ông H, bà N1 ký biên nhận đề ngày 26/9/2022 là thay thế cho biên nhận đề ngày 15/7/2022 sẽ được Tòa án nhân dân huyện C xem xét giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định việc anh T, chị N không thực hiện việc trả tiền cho chị D là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Chị Trần Thị Thùy D yêu cầu anh Bùi

Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả số tiền vốn vay 600.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D, buộc anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả cho chị D số tiền vốn vay 600.000.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa ngày 31/5/2023, 13/6/2023 và 30/6/2023, chị Nguyễn Thị Tuyết M là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị Thùy D rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh T, chị N liên đới trả số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án. Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi nêu trên theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh T, chị N liên đới trả số tiền lãi số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả số tiền vốn vay 600.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp như đã nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Thùy D nên bị đơn anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 264, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D về việc yêu cầu anh T, chị N liên đới trả số tiền lãi 39.840.000 đồng (tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 15/11/2022 là 04 tháng với lãi suất 1,66%/tháng: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$), yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D về việc yêu cầu anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N liên đới trả số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Buộc anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Thùy D số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Bùi Thanh T và chị Trần Thị Hằng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

Chị Trần Thị Thùy D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.797.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 0011964 ngày 16/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Cẩm Hùng